

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VSF)

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	38,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	2.4%	383.8

DT thuần 2023
23,031
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5,727 33.1%

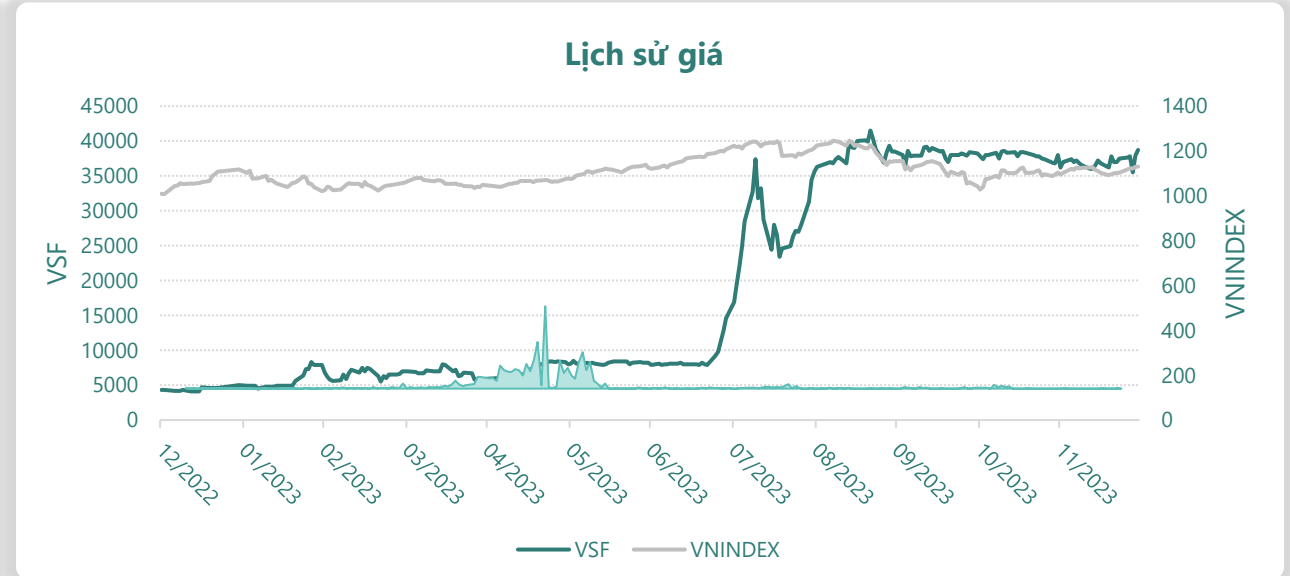
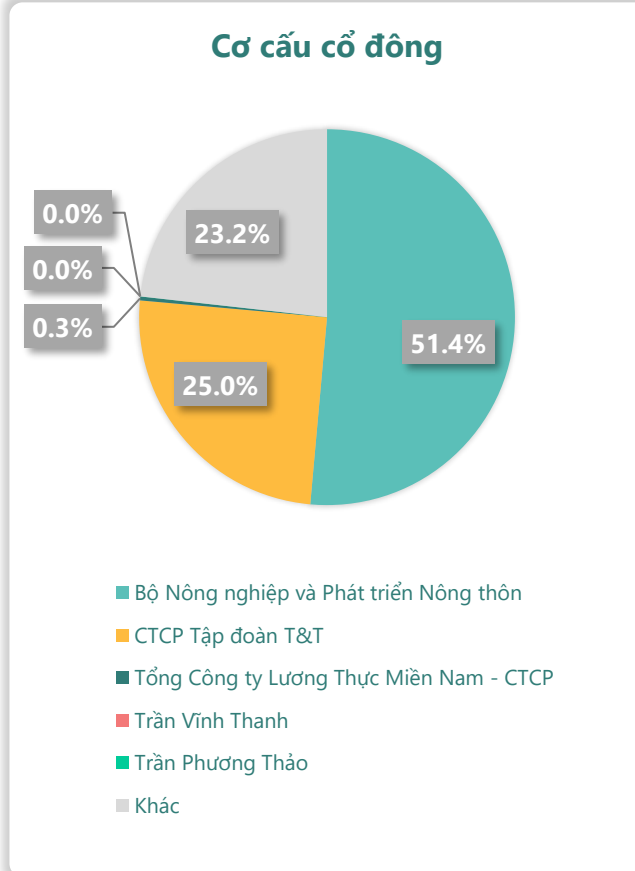
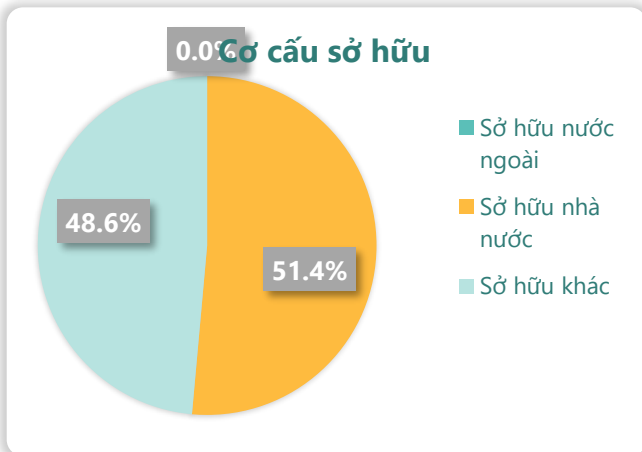
LN thuần 2023
69.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.5 176%

LN sau thuế 2023
62.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.2 195%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2023
0.9%
YoY: +/-▲ 1.3%

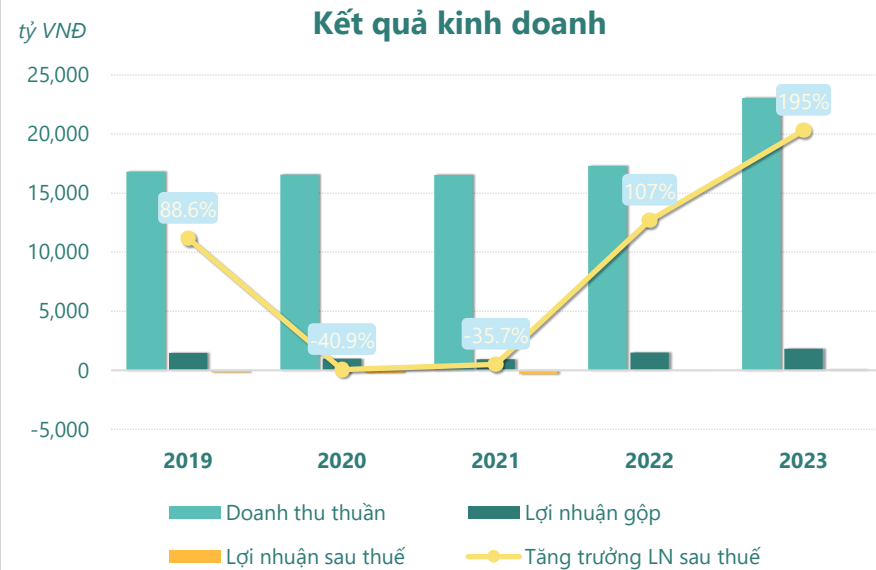
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 41,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,350
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,625
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.84
EPS	34
P/E	1139.3



Kết quả kinh doanh **VSF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 33.1%** đạt **23,031** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 195%** đạt **62.34** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.94%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

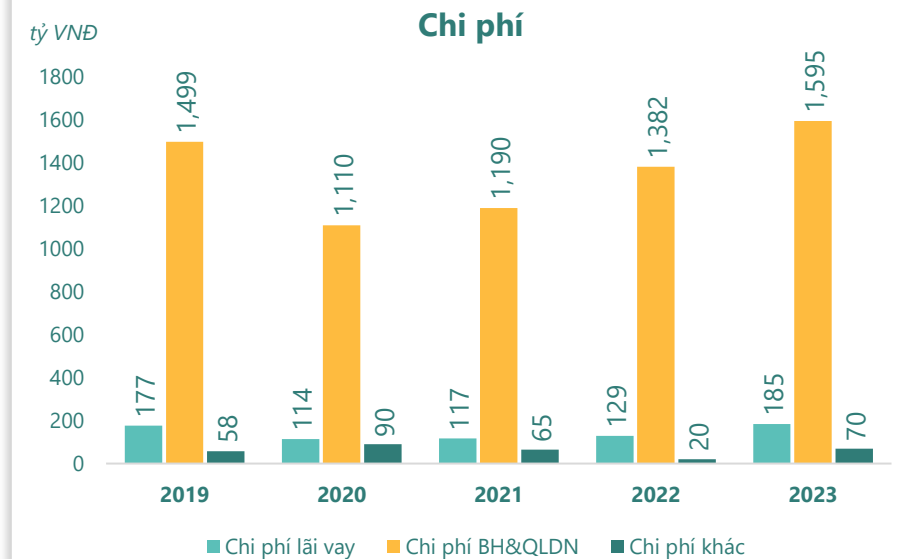
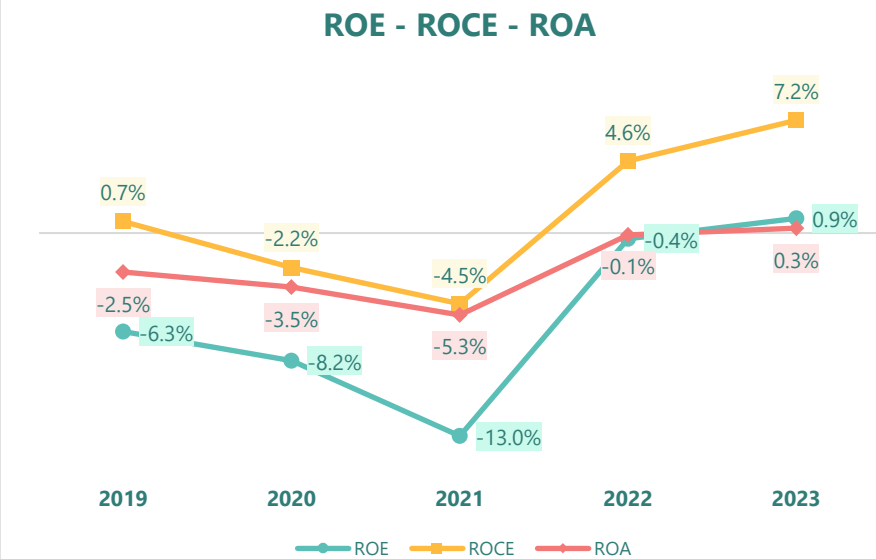
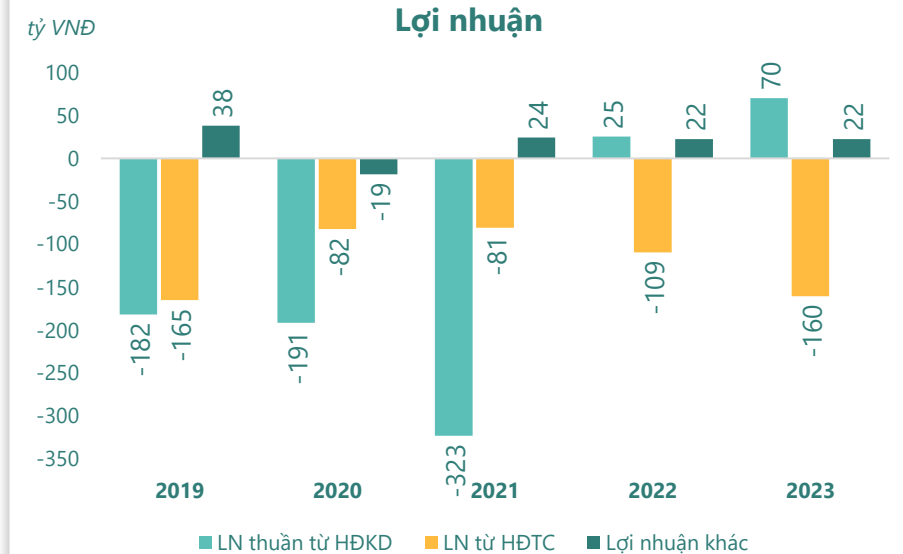
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VSF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **69.88** tỷ đồng, **tăng lên 44.52** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-120.1 tỷ đồng) là 190.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

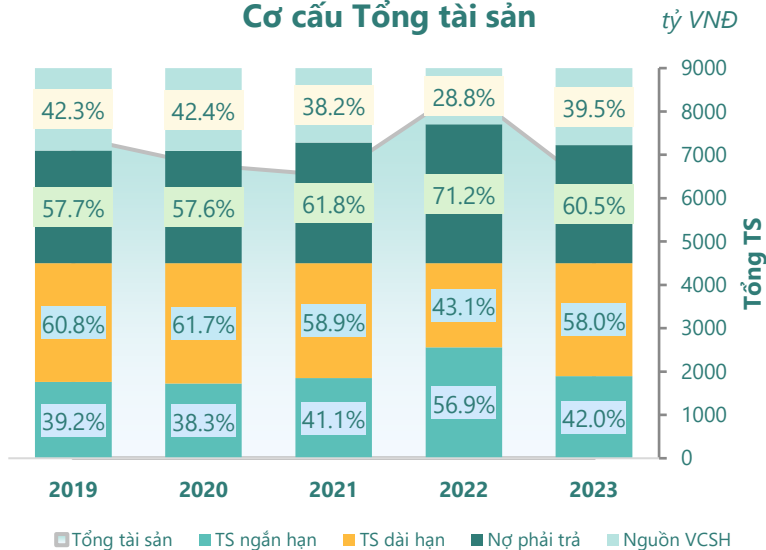
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **184.8** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,595** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **69.89** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VSF năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.94%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

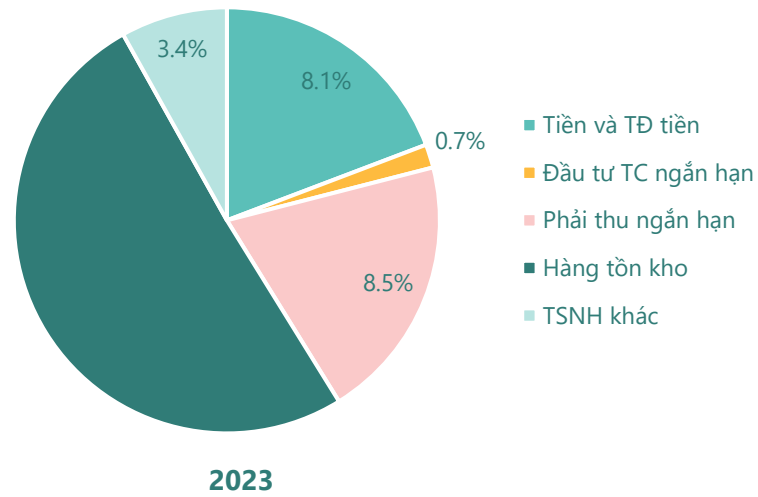


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

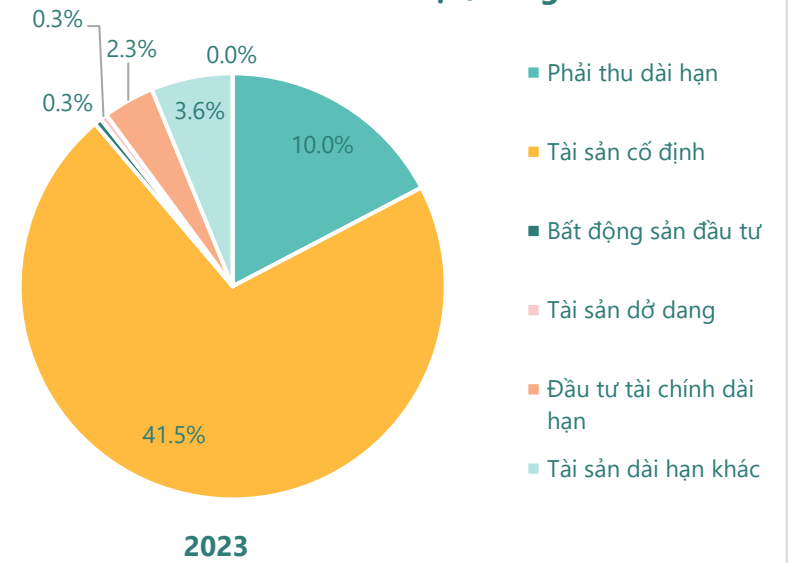
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VSF** năm 2023 đạt **6,233** tỷ đồng, giảm **26.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

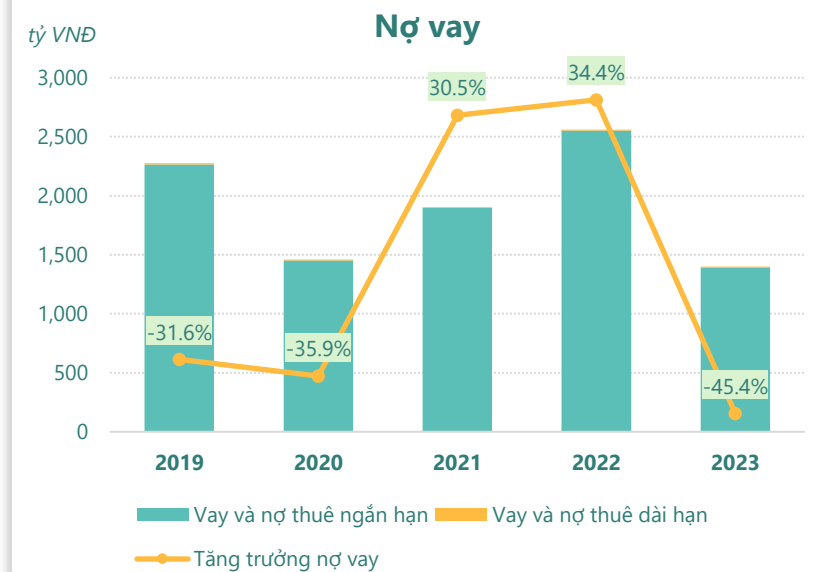
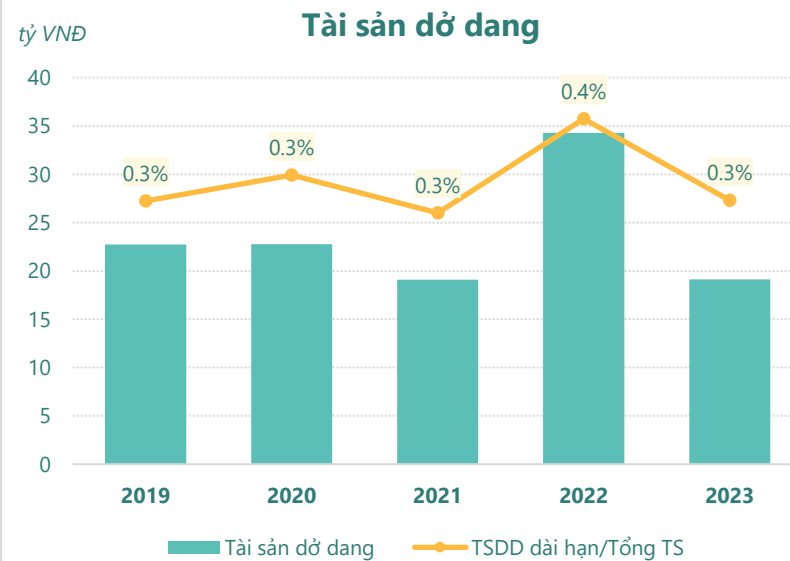
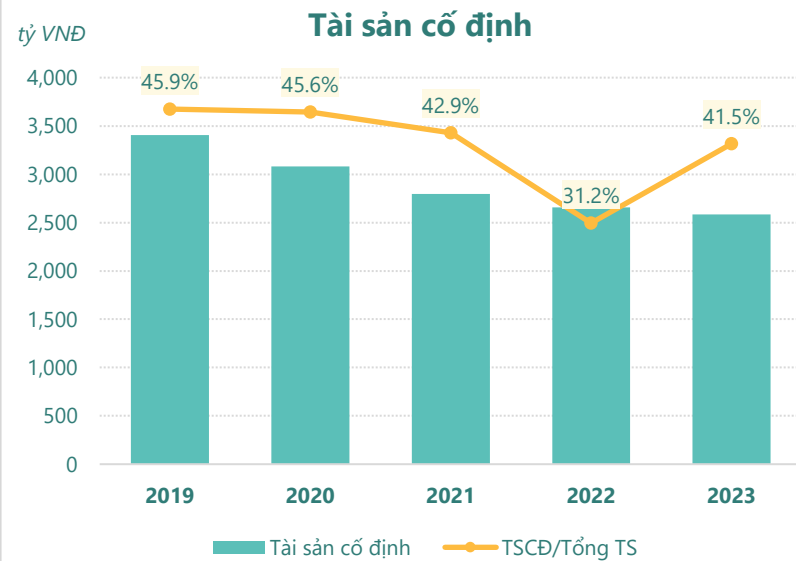
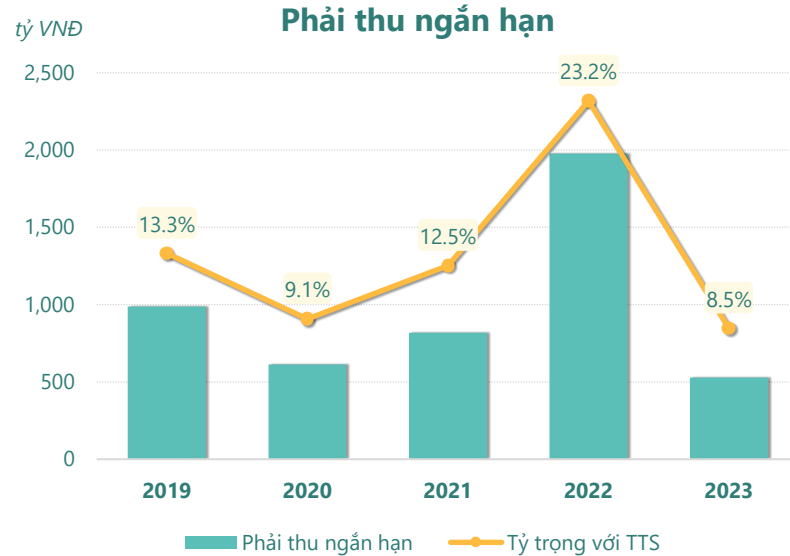
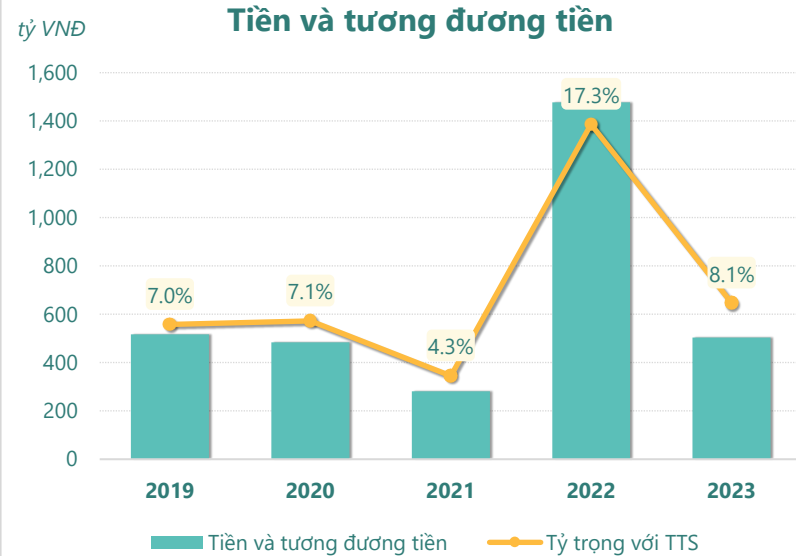
Tài sản ngắn hạn của VSF năm 2023 giảm **46.0%** so với năm trước, đạt **2,618** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **42.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.48% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

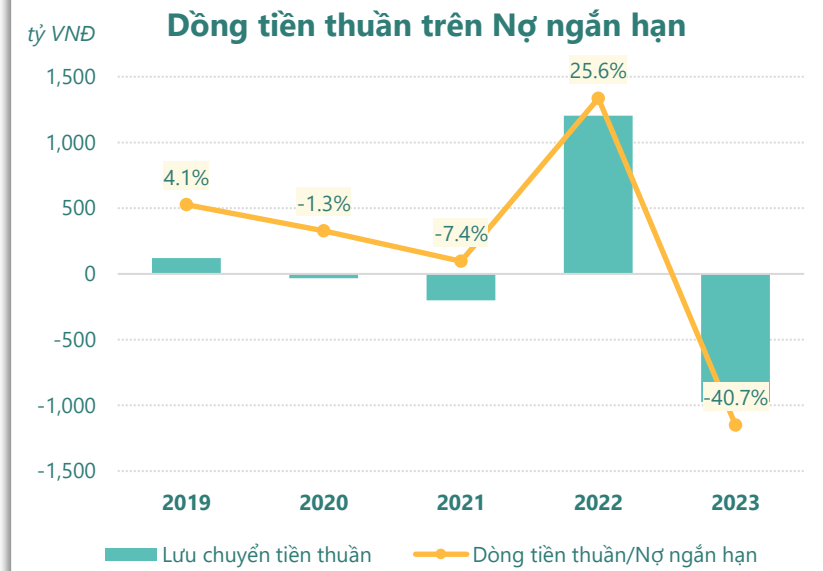
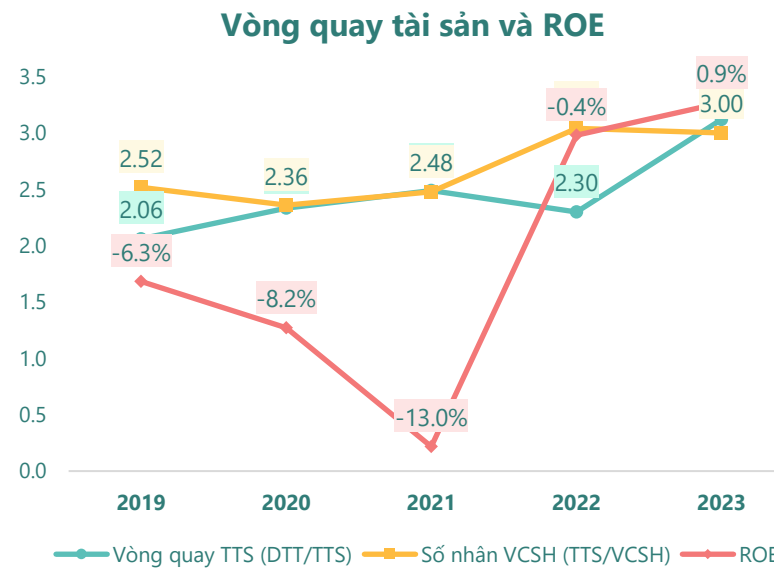
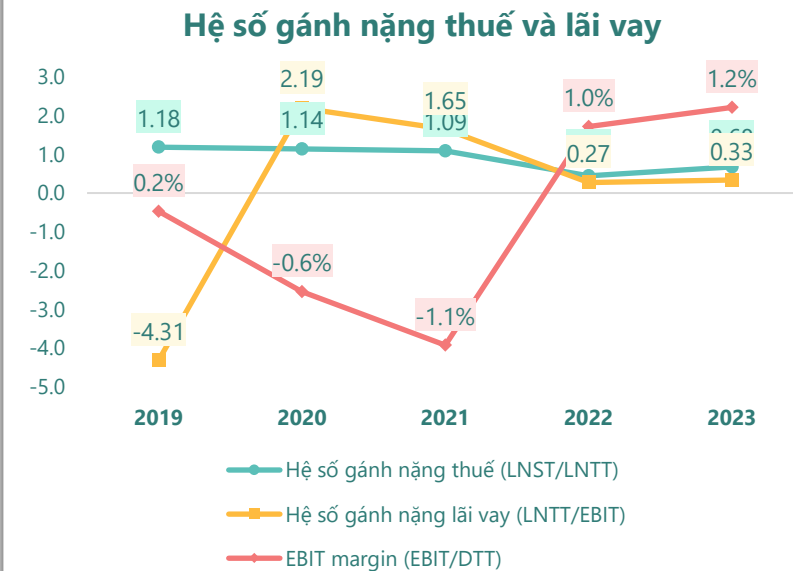
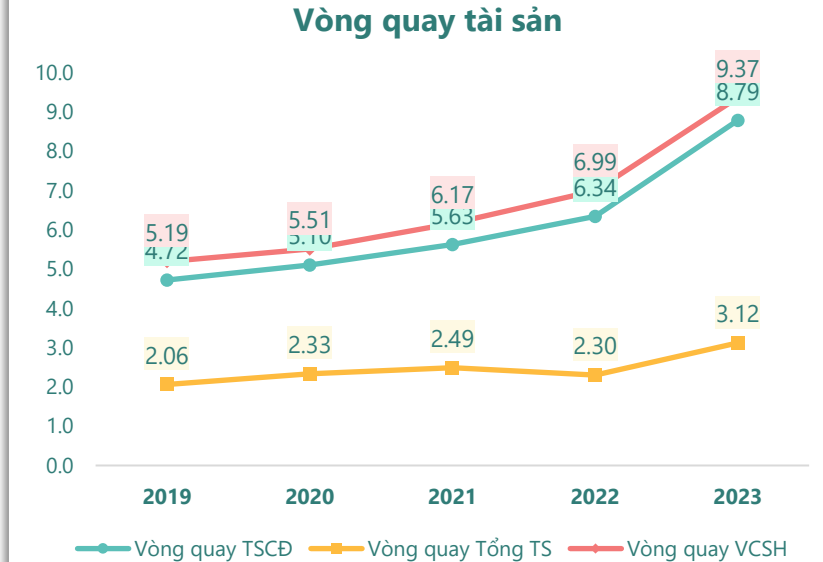
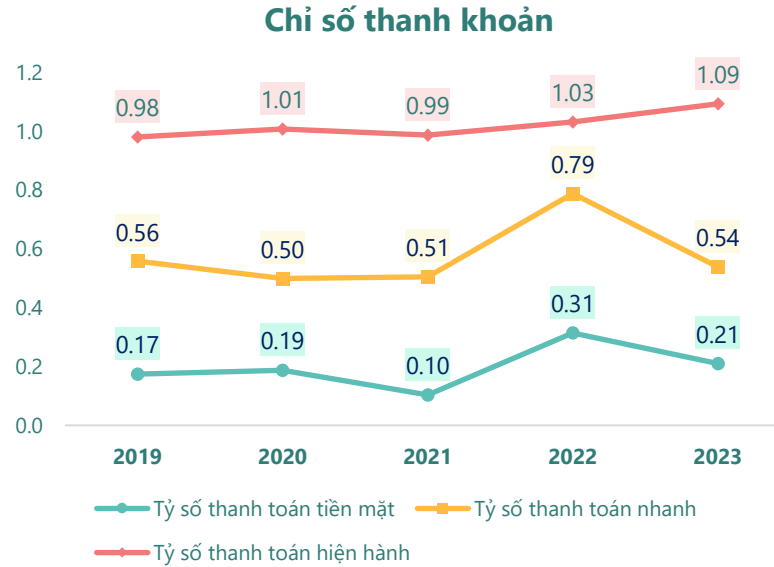
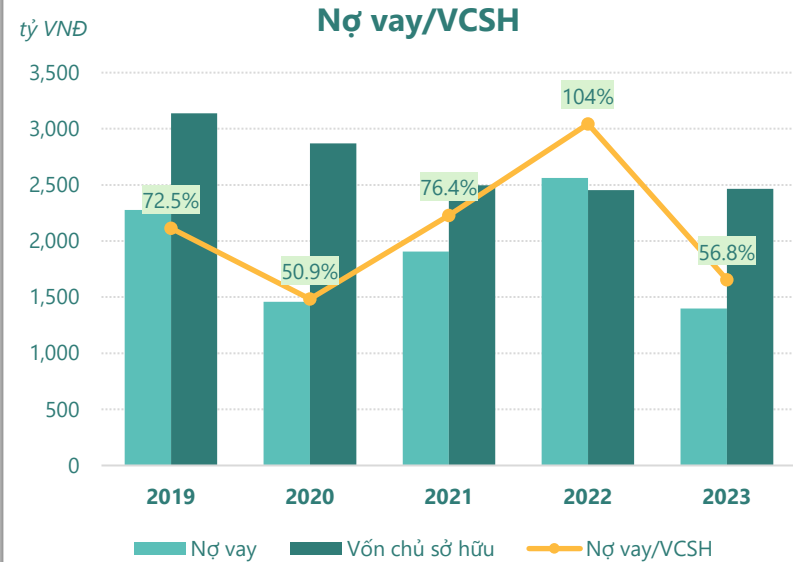
Tài sản dài hạn đạt **3,614** tỷ đồng giảm **1.66%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **58.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	16,553	16,541	17,304	23,031
Giá vốn hàng bán	15,559	15,594	15,791	21,212
Lợi nhuận gộp	994	946	1,512	1,819
Doanh thu HĐTC	95.6	82.9	185	226
Chi phí TC	178	164	294	387
Chi phí lãi vay	114	117	129	185
LN trong công ty LKLD	6.56	2.04	4.89	7.12
Chi phí bán hàng	700	817	980	1,067
Chi phí QLDN	409	373	402	529
LN thuần từ HĐKD	-191	-323	25.4	69.9
Lợi nhuận khác	-18.7	24.1	22.2	22.5
LN trước thuế	-210	-299	47.6	92.3
Lợi nhuận sau thuế	-239	-324	21.1	62.3
LNST của CĐ cty mẹ	-246	-349	-9.22	23.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	829	-575	437	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	-71.5	152	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-831	445	616	-1,197
Tiền đầu kỳ	517	484	281	1,478
Lưu chuyển tiền thuần	-32.8	-202	1,205	-974
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	-0.51	-8.57	-0.22
Tiền cuối kỳ	484	281	1,478	503

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	6,764	6,526	8,527	6,233
Tài sản ngắn hạn	2,593	2,683	4,852	2,618
Tiền và tương đương tiền	484	281	1,478	503
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	105	63.5	46.5
Phải thu ngắn hạn	614	817	1,976	528
Hàng tồn kho	1,307	1,309	1,145	1,328
Tài sản ngắn hạn khác	145	170	189	212
Tài sản dài hạn	4,171	3,843	3,675	3,614
Phải thu dài hạn	595	588	608	626
Tài sản cố định	3,082	2,797	2,659	2,584
Bất động sản đầu tư	21.6	20.7	20.4	20.0
Tài sản dở dang	22.8	19.1	34.3	19.1
Đầu tư tài chính dài hạn	207	201	137	141
Tài sản dài hạn khác	242	218	217	224
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,894	4,031	6,073	3,769
Nợ ngắn hạn	2,573	2,717	4,701	2,394
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,452	1,899	2,553	1,393
Phải trả người bán ngắn hạn	591	211	1,613	451
Nợ dài hạn	1,321	1,314	1,372	1,375
Vay và nợ thuê dài hạn	7.80	6.22	7.22	5.72
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,870	2,495	2,454	2,464
Vốn chủ sở hữu	2,870	2,495	2,454	2,464
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0